

**PHIẾU TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI
CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ NHÀ GIÁO CỦA KHOA**

TT	Họ và tên nhà giáo	Cấp trình độ giảng dạy			Nhiệm vụ giảng dạy			Tự đánh giá, xếp loại của nhà giáo		Đánh giá, xếp loại của Khoa		Ghi chú
		Sơ cấp (x)	Trung cấp (x)	Cao đẳng (x)	Dạy lý thuyết (x)	Dạy thực hành (x)	Dạy tích hợp (x)	Điểm quy đổi	Xếp loại	Điểm quy đổi	Xếp loại	
1	Ngô Hoàng Anh		X	X	X	X		88,6	A	73,9	B	
2	Trần Nam Anh		X	X	X	X		95,5	A	88,6	A	
3	Vũ Hạnh Chiêu		X	X	X	X		78,4	B	75,0	B	
4	Ngô Phong Cường		X	X	X	X		84,1	A	80,7	A	
5	Nguyễn Minh Đức Cường		X	X	X	X		95,5	A	87,5	A	
6	Tạ Minh Cường		X	X	X	X		93,2	A	97,7	A	
7	Võ Cường		X	X	X	X		93,2	A	89,8	A	
8	Lê Tiến Đạt		X	X	X	X		93,2	A	85,2	A	
9	Nguyễn Hồng Đức		X	X	X	X		87,5	A	76,1	B	
10	Nguyễn Minh Đức		X	X	X	X		85,2	A	76,1	B	
11	Nguyễn Thị Ngọc Hiền		X	X	X	X		92,0	A	78,4	B	
12	Trần Trung Hiếu		X	X	X	X		81,8	A	77,3	B	
13	Mạnh Lê Hoàn		X	X	X	X		83,0	A	70,5	B	
14	Lê Thế Huân		X	X	X	X		85,2	A	84,1	A	
15	Tăng Cẩm Huê		X	X	X	X		78,4	B	73,9	B	
16	Nguyễn Thùy Linh		X	X	x	X		93,2	A	80,7	A	
17	Huỳnh Ngọc Mai		X	X	X	X		90,9	A	92,0	A	
18	Đặng Đức Minh		X	X	X	X		90,9	A	80,7	A	
19	Trần Giang Nam		X	X	X	X		92,0	A	84,1	A	
20	Nguyễn Thị Tố Nga		X	X	X	X		88,6	A	80,7	A	
21	Phạm Minh Nghĩa		X	X	X	X		94,3	A	89,8	A	

TT	Họ và tên nhà giáo	Cấp trình độ giảng dạy			Nhiệm vụ giảng dạy			Tự đánh giá, xếp loại của nhà giáo		Đánh giá, xếp loại của Khoa		Ghi chú
		Sơ cấp (x)	Trung cấp (x)	Cao đẳng (x)	Dạy lý thuyết (x)	Dạy thực hành (x)	Dạy tích hợp (x)	Điểm quy đổi	Xếp loại	Điểm quy đổi	Xếp loại	
22	Nguyễn Trần Thanh Nhân		X	X	X	X		80,7	A	72,7	B	
23	Đỗ Huỳnh Thanh Phong		X	X	X	X		93,2	A	81,8	A	
24	Nguyễn Anh Tăng		X	X	X	X		84,1	A	85,2	A	
25	Quách Minh Thử		X	X	X	X		93,2	A	93,2	A	
26	Trần Công Tiến		X	X	X	X		92,0	A	80,7	A	
27	Trần Nguyên Bảo Trân		X	X	X	X		97,7	A	92,0	A	
28	Trần Hiếu Trinh		X	X	X	X		81,8	A	78,4	B	
29	Cao Văn Tuấn		X	X	X	X		95,5	A	83,0	A	
30	Nguyễn Văn Yên		X	X	X	X		84,1	A	80,7	A	
31	Châu Văn Bảo		X	X	X	X		98,9	A	97,7	A	
32	Lâm Viết Dũng			X		X		95,5	A	89,8	A	
33	Phạm Hữu Lộc		X	X	X			96,6	A	96,6	A	
34	Nguyễn Văn Thành		X	X		X		86,4	A	62,5	Không đạt	
35	Phạm Huy Hoàng			X		X		63,6	Không đạt	53,4	Không đạt	

Xếp loại:

- Loại A có: 23/35 GV (65.72%)
- Loại B có: 10/35GV (28.57%)
- Loại C có: 00 GV (0%)
- Không đạt: 02/35 GV (5.71%)

TP.HCM, ngày..... tháng năm 2021
Trưởng Khoa

Tạ Minh Cường